

Số: 620 /QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 10 tháng 6 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên chính quy trình độ đại học  
Học kỳ 3 năm học 2025 - 2026

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT - CÔNG NGHỆ CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Biên bản số 630/BB-HBKKHT ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng Xét học bổng khuyến khích học tập và chế độ chính sách đối với sinh viên về việc xét miễn, giảm học phí cho sinh viên chính quy Học kỳ 3 năm học 2025 - 2026;

Xét đơn xin miễn, giảm học phí của 55 sinh viên chính quy trình độ đại học của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp tại Tờ trình số 09/TTr-P.QLSV ngày 09 tháng 6 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quyết định miễn, giảm học phí học kỳ 3, năm học 2025 - 2026 cho 55 sinh viên của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ, gồm: giảm 100% học phí cho 12 sinh viên; giảm 70% học phí cho 41 sinh viên, giảm 50% học phí cho 02 sinh viên (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Công tác Chính trị - Quản lý sinh viên - Khởi nghiệp, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Trưởng các khoa chuyên ngành và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
  - Lưu VT, QLSV.
- (Hien)

HIỆU TRƯỞNG 



**Huỳnh Thanh Nhã**

**DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ**  
**HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2025 - 2026**  
(Kèm theo quyết định số : 620 /QĐ-ĐHKTCN ngày tháng 6 năm 2026)



STT	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 50% HỌC PHÍ</b>					<b>5,340,000</b>
1	Khuất Hoàng Minh Khuê	LQC2311	Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	2,670,000
2	Lê Trương Anh Vỹ	KHDL2311	Áp 25, Xã Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh	SV có cha mẹ là cán bộ bị tai nạn lao động	2,670,000
<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN 70% HỌC PHÍ</b>					<b>166,268,200</b>
1	Huỳnh Gia Bảo	LGCC2211	ấp Chác Tung, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
2	Lý Nhất Khoa	CNTP2311	Áp 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	3,738,000
3	Son Thị Tuyết Duy	KTHC2311	ấp Bồ Liên 1, xã Mỹ Hương, thành phố Cần Thơ	V là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
4	Mã Ngọc Hiếu	CNTP2311	Khu vực Xèo me, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
5	Huỳnh Phương Mỹ Anh	TCNH2311	Áp Kiệt Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
6	Lâm Hoàng Phúc	KHDL2311	ấp Chác Tung, xã Tài Văn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
7	Lý Triệu Vỹ	KHMT2311	Áp An Ninh 2, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
8	Lưu Trường Thành	LUAT2511	Áp 4, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
9	Son Trần The	QLCN2511	ấp An Thành, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
10	Thạch Vũ Duy	LGCC2411	Áp Bưng Triết, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,607,000
11	Son Thị Thu Hương	CNTP2411	Áp Nước Mặn 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
12	Son Thị Nhật Hồng	CNSH2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, TPCT	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,803,800
13	Trần Minh Quân	CNDT2511	khu vực Biển Trên A, phường Vĩnh Phước, TPCT	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
14	Trần Thanh Thảo	CNTP2411	Áp An Ninh 1, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,485,600
15	Danh Tiến Đạt	CNTT2511	ẤP Ngã Bác, xã Xà Phiên, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
16	Danh Hạo	CNDD2511	Áp 11, xã Lương Tâm, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800

	Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
17	Thạch Thị Kim Su Giang	QTKD2511	Khu vực Cà Lãng A Biển, phường Vĩnh Châu, TPCT	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
18	Lý Thị Ái Tường	CNDT2411	Áp Kiệt Lợi, xã Lâm Tấn, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,233,200
19	Lâm Thành Phúc	KTHC2511	Áp Đào Viên, xã Liêu Tú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
20	Lý Minh Toàn	KHMT2411	Áp Sóc Mới, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,859,400
21	Tăng Huỳnh Phú	CNDT2411	Xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,233,200
22	Phạm Thiện Hạo	CNCD2511	Áp Hiệp Hòa Tây, xã Thanh Tùng, tỉnh Cà Mau	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
23	Chau Đa Nét	CNCD2511	Tổ 4, Áp Vĩnh Tây, xã An Cư, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
24	Trương Hà My	NGNA2511	khóm Vĩnh Thành, phường Vĩnh Phước, TPCT	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,665,200
25	Sơn Thị Ngọc Tuyền	LGCC2311	Áp Phước Phong, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	2,990,400
26	Phạm Văn Minh	CNDD2511	Thôn 13, xã Thọ Bình, tỉnh Thanh Hóa	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
27	Diệp Khải Minh	CNDD2511	ấp 2, thị trấn Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,111,800
28	Lý Hoàng Hua	CNDD2511	Áp Phước Thuận, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,111,800
29	Kim Nhật Tùng	NGNA2411	khu vực Nước Mặn 2, xã Long Phú, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,664,800
30	Nguyễn Đặng Ngọc Quý	CNTP2311	Áp Trà Canh A2, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000
31	Lý Thị Bích Ngọc	TCNH2511	Áp Kiệt Lập B, xã Lâm Tân, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
32	Nguyễn Dương Bảo Ngọc	QTKD241	Áp Xung Thum A, xã Lai Hòa, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,076,800
33	Khuru Hồng Thư	CNTT2511	Áp An Ninh 1, xã Kế Sách, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	4,111,800
34	Danh Bé Tài	CNCD2411	Áp Giồng Đá, xã Giồng Riềng, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	5,233,200
35	Thạch Minh Thương	QLCN2411	Áp Giồng Nổi, xã Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	4,859,400
36	Thạch Thị Ái Liên	KETO2311	Áp Giồng Nổi, xã Vĩnh Hải, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS hộ Cận nghèo	3,449,600
37	Vương Hữu Trí	KTPM2411	Áp Châu Thành, xã Lịch Hội Thượng, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS xã khu vực III	3,364,200
38	Danh Chí Hữu	TCNH2411	Tổ 17, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,763,200
39	Danh Trí Tài	KTPM2411	Tổ 16, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,364,200
40	Huỳnh Trường Lâm	TCNH2311	Tổ 17, ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, tỉnh An Giang	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,449,600
41	Châu Ly Hua	KTHC2311	Áp Tắc Bướm, xã Thạnh Thới An, thành phố Cần Thơ	SV là DTTS ở vùng KT-XH đặc biệt khó khăn	3,738,000

THA  
RƯỜN  
ĐẠI HỌC  
QUẬT. CÓN  
CẦN TH  
★

16/11

Họ	Lớp	Hộ khẩu thường trú	Đối tượng xin miễn giảm	Số tiền
<b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC GIẢM 100% HỌC PHÍ</b>				<b>66,108,000</b>
1	Nguyễn Thị Cẩm Ngân	CNTP2211	Áp Hồi Tường, xã Xuân Hiệp, tỉnh Vĩnh Long	Con thương binh 4,272,000
2	Nguyễn Chí Hường	KTNL2311	Áp Ninh Thạnh, Xã Ninh Quới, Tỉnh Cà Mau	Con thương binh 4,806,000
3	Nguyễn Thái Tuyên	CNTT2311	phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ	Con bệnh binh 5,340,000
4	Trịnh Thị Anh Thư	CNSH2211	Mỹ Lộc, phường An Bình, thành phố Cần Thơ	Sinh viên là người khuyết tật 4,446,000
5	Ngô Thị Ngọc Như	TCNH2311	Xã An Lạc Thôn, thành phố Cần Thơ	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH 4,928,000
6	Trần Minh Đức	CNDD2311	Áp Trà Canh A2, xã Thuận Hòa, thành phố Cần Thơ	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH 5,340,000
7	Đỗ Thảo Linh Chi	QTKD2311	Xã Đại Hải, thành phố Cần Thơ	Con thương binh 5,376,000
8	Nguyễn Trí Tín	CNTT2411	Áp Giồng Chùa, xã An Ninh, thành phố Cần Thơ	Sinh viên là người khuyết tật 6,942,000
9	Trần Văn Hoàng	CNDD2511	Khóm Đại Rung, phường Vĩnh Châu, TPCT	SV là DTTS hộ Cận nghèo 5,874,000
10	Lê Chí Khang	CNDD2511	Tổ 22, ấp Phú Hòa A, xã Long Phú Thuận, tỉnh Đồng Tháp	SV không có nguồn nuôi dưỡng thuộc ĐT BTXH 5,874,000
11	Nguyễn Tuấn Khải	CNSH2511	Phường Châu Đốc, tỉnh An Giang	Con thương binh 5,434,000
12	Trần Nhựt Hòa	KHMT2311	Xã Hòa Long, tỉnh Đồng Tháp	Sinh viên là người khuyết tật 7,476,000
<b>Tổng cộng</b>				<b>237,716,200</b>

*Hai trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, hai trăm đồng chẵn*

*Mym*